

BẢN LUẬN QUYỂN 6

Từ đây trở xuống, là văn chính thứ tư, trong tác ý không đúng như lý, trước hỏi, sau đáp.

Trong đáp có ba:

- 1) Tụng Văn xuôi, trình bày chung về mười sáu dị luận.
- 2) “Nói về trong nhân có quả” trở xuống: Là nhắc lại lần lượt phá.
- 3) “Mười sáu thứ dị luận như thế” trở xuống: Là kết thành phá trước.

I. Trong phần đầu, là hỏi: Trong mười sáu dị luận, có bao nhiêu là Tát-ca-da kiến, cho đến có mấy luận là tà kiến?.

Giải thích: “Như chấp ngã luận dựa vào ngã kiến khởi đoạn kiến luận; thường luận, nương vào biên kiến mà khởi. Chấp tối thắng luận; chấp thanh tịnh luận dựa chung kiến thủ, giới thủ mà khởi, cũng có thể Tối thắng luận dù chấp tối thắng, nhưng vì không chấp ở kiến, nên không phải kiến thủ khởi, mà là thuộc về tà kiến. Luận khác đều dựa vào tà kiến khởi. Tà kiến rất rộng, không chỉ chê bai không chẳng đồng với tiểu luận.

II. Thứ hai là trong phá rộng: Tức mười sáu, trong nhân phá có quả, vẫn trong luận được chia làm hai:

1) Nêu tà chấp. “Nên xét hỏi người kia” v.v... trở xuống là dùng lý để phá. Đầu tiên, trong phần trước, nêu sơ lược về chấp tà.

2) Hỏi đáp, phân biệt về lý do khởi chấp.

Thường thường, thời hằng, hằng thời: Nghĩa là từ mé trước đến. Vì trong nhân thường có tánh quả, nên nói lúc thường thường. Nhắm về mé sau trở đi, cũng vì hằng có, nên nói là lúc hằng hằng.

Hai chúng ngoại đạo: Là mười tám bộ chủ, đại đệ tử của Số Luận sư vì sinh trong hai thời nên gọi là hai. Đồ đảng của họ, gọi là chúng.

Số luận kia chấp pháp, lược có ba; vừa là bốn, rộng là hai mươi lăm đế, trừ phần ngã đế, khoảng giữa có hai mươi ba đế gọi là quả. Tự tánh gọi là nhân. Quả ở trong nhân không có tự thể riêng. Như vàng ròng là ngọc châu, dù nhân, quả khác nhau, nhưng lại không có quả riêng, nên gọi là nhân có quả.

Là tánh tâm, tứ: Nghĩa là chí thường lo nghĩ, là tánh quán sát, nghĩa là chí thường tìm kiếm, câu kết, thể đầu là tư, thể sau là tuệ.

Ở địa tâm từ, ở địa tự biện địa. Địa là chỗ nương tựa (sở y). Dựa vào tâm, từ bên trong, ngoài khởi lời nói đồng thời địa vị phàm phu, ở

vị lo nghĩ, so lường, nên khởi lên chấp này.

Số Luận kia tạo ra tư này cho đến chẳng phải thứ khác, nghĩa là họ nêu lên bốn lý, mà đây là một. Nghĩa là từ sữa của mỗi nơi kia, lạc ở nơi này được sinh. Thế gian đều biết rằng, sữa là nhân của lạc chẳng phải nhân của thứ khác, lại tìm quả thì chỉ lấy nhân này, chẳng phải nhân khác, như tìm lạc thì tìm từ sữa, tìm bình thì từ đất sét, không từ nhân nào khác.

Phải biết rằng, trong sữa trước đã có tánh lạc, trong đất sét, trước đã có tánh của quả bình, là hai lý.

Lại, tức ở chữ kia đến, tức chẳng phải cái khác, nghĩa là tức ở sữa kia, gia công mong cầu việc tìm kiếm lạc, không ở chỗ nào khác, là ba lý.

Lại, nếu quả kia đã có khi đến trong nhân, nghĩa là nếu quả lạc kia tức từ sữa nọ sinh, không từ cái khác sinh, nên quả kia có trong nhân, là bốn lý.

Trên đây, nêu ra bốn lý. Dưới đây bày ra bốn vấn đề trái ngược lại:

- “Nếu không như vậy, lẽ ra lập tất cả là tất cả nhân, nghĩa là nếu nói trong sữa, trước không có tánh chất lạc, mà lạc được sinh: Như vậy, trong tất cả pháp, như nước v.v... vốn không có tánh chất lạc, lẽ ra từ nước v.v... lạc nọ được sinh. Nếu nói trong tất cả pháp, như nước v.v... vốn không có tánh chất lạc mà lạc được sinh thì lẽ ra lập tất cả các pháp đều là nhân sinh ra tất cả các pháp, đây là nêu lý thứ nhất để vấn đề.

Vì cầu mong một quả, lẽ ra lấy tất cả: Nghĩa là vì mong tìm một quả lạc, lẽ ra nhận lấy tất cả pháp làm nhân, vì trong các nhân, đều không có tánh chất của quả lạc. Đây là nêu lý thứ hai để đặt ra vấn đề.

Lẽ ra đối với tất cả gia công mà làm: Nếu trong sữa kia vốn không có tánh chất lạc: Người tìm lạc lẽ ra trong tất cả pháp gia công mà làm: đây là nêu lý thứ ba làm nạn, lẽ ra từ tất cả có tất cả quả sanh. Nếu trong sữa kia vốn không có tánh lạc mà lạc được sinh, thì trong sữa đó không có tánh của pháp khác vốn, lẽ ra sinh ra pháp khác, cho nên pháp khác không có tánh lạc lẽ ra cũng sinh lạc. Đây là nêu lý thứ tư để vấn đề.

Dưới đây, là kết lược bốn nghĩa, như thứ lớp. Sau đây, dùng lý để bác bỏ. Văn chia làm ba:

- 1) Gạn chung.
- 2) Vấn đề riêng.

3) Kết thành.

Trong vận hồi riêng chia làm hai:

a) Dùng vận hồi để phá.

b) “Nhưng phải có nhân” v.v... trở xuống là chỉ bày chánh lý.

Nếu không có tướng “Khác”: Nếu nói nhân của sữa có quả lạc, mà lại nói rằng, nhân quả không khác, vì không khác nên không có nhân, quả. Cho nên ông chấp trong nhân có quả là không hợp với đạo lý. Nên lập lượng rằng:

- Thể của quả của ông lẽ ra chẳng quyết định. Vì tướng của quả tức là nhân, cũng như tướng của nhân, tướng nhân cũng thế.

Số Luận kia chấp thể là một, vì tướng có khác. Nếu có tướng v.v... khác thì lạc trong sữa; nếu tướng sữa là khác thì quả của lạc như thế, là tướng chưa sinh, hay là tướng đã sinh? Nếu là chưa sinh không có mà nói là có thì không hợp lý. Nên lập lượng rằng:

“Trong nhân không quả

Vì do chưa sinh.

Cũng như sừng thỏ.”

Nếu nói đã sinh, tức quả lạc đã sinh, vì sao lại nói là sữa sinh ra lạc? Cho nên, không hợp lý. Nên lập lượng rằng:

“Tất cả quả pháp không từ nhân sinh.

Bởi vì đã sanh.

Cũng như tướng nhân”.

Trong chỉ bày chánh lý, nói năm thứ tướng.

III. Tức do tự tướng có thể được: Như tự thể của nhân không do sự so sánh, như tự tướng của nhân có công năng sanh ra quả, công thật có, chẳng có quả thể, tự thể của nhân này hiện có thể thấy, không do suy lường.

IV. Tức do nghiệp tự tạo nên có thể được: Phân biệt rõ nghiệp của sắc, để biểu hiện nhân thức v.v...

V. Vì nhân và duyên đối khác: Nên quả trở thành đối khác, như lúa mì v.v... của thế gian, vì nhân sinh đã hết, nên nó khô hết, đây là do nhân đối khác, nên quả thành đối khác.

Lúa mì v.v... như thế, chẳng phải nhân không có đối khác mà quả đối khác riêng một mình. Nhưng ngoại đạo kia nói là tự tánh không đối khác mà là do để khác biến thành. Nên lập lượng rằng:

“Tự tánh của ông lẽ ra cũng đối khác.

Vì quả đối khác.

Như lúa, lúa mì v.v...

Có kết văn trên, rất dễ hiểu.

Từ duyên hiển bày, trước nêu chấp, sau đó phá.

Nói “rằng”, ngay trong nhân thì hữu quả luận giả và Thanh Tướng luận giả khởi chấp như thế: Pháp sư Cảnh nói: Trong nhân có quả, trong luận có hai sư: sư thứ nhất lập trong nhân có quả, từ duyên mà sanh. Như trên nói, cho nên trước nạn rằng: quả trước đã có, lại từ duyên sanh là không đúng với chánh lý.

Sư thứ hai, lập trong nhân có quả nhưng từ “Duyên” mà hiển. Và Thỉnh Hiển Luận sư lập trên các pháp đều có âm thanh thường trụ, hợp với pháp được giải thích, từ “duyên” mà hiển hiện, nay, đều bị phá.

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Nghĩa này không đúng! Vì luận nói: “Cho là tức trong nhân có quả, nghĩa là vì chấp chẳng phải hai sư”.

Nhân Minh cũng nói: “Như đệ tử Phật đối với số Luận sư, lập âm thanh diệt hoại, gọi là “Năng biệt” không thành.”

Số Luận sư chấp có sinh: Vì sinh, phải có diệt, sao lại nói là có “năng biệt” (chủ thể phân biệt) thành? Cho nên, biết được trước, sau đều đồng một sư chấp.

Sư trước nói sinh, nghĩa là biểu hiện, là nghĩa “Có” hoặc vì đặt ra sự ngăn ngừa, nên lo nghĩ như thế, quả đã có trước, lại từ nhân sinh, không hợp đạo lý, chẳng phải đối tượng họ chấp. Nhưng chẳng phải không dụng công mà được thành quả v.v....., nghĩa là tự bày tỏ kiến chấp của mình.

- Trong phần phá được chia làm ba:

- 1) Phá chấp của Số luận.
- 2) Nêu bày chánh nghĩa.
- 3) So sánh phá Thỉnh luận.

- Trong phần đầu chia làm hai:

- a) So sánh vấn hỏi.
- b) Kết thành.

- Trong so sánh vấn hỏi, chia làm ba:

- a) Có chướng, không chướng.
- b) Tánh có, tánh quả.
- c) Là khác, không khác.

Có chướng không có chướng: Nghĩa là khi quả không hiển hiện là vì có tự thể ngăn che sinh ra, vì chướng mà quả không hiển lộ, hay vì không có tự thể ngăn che mà là vì bị tướng kia, nên quả không hiển lộ.

Nạn (Bất bẻ) không có tự thể ngăn che:

“Vì không có tự thể, lẽ ra không thể bị ngăn che, vì không có tự thể. Như gái bất dục. Pháp quả lẽ ra vốn đã rõ ràng, vì không có chướng duyên, như pháp nhân của ông. Nếu có chướng duyên, nhân thuộc về quả, thì vì sao không ngăn che, bởi đồng là có? Nghĩa là thể của quả tự có sở chướng, năng chướng. Thể của nhân chẳng phải không có chướng, lẽ ra cũng có, vì đều là có.

Lập lượng:

*Nhân hữu thể của ông lẽ ra cũng bị chướng.
 Vì thể là có.
 Như quả bị chướng.*

Như nước là quả, bóng tối che khuất nước. Chậu là nhân của nước, bóng tối cũng có thể che khuất, trái với lượng này, y theo đó rất dễ hiểu.

Nếu bào chữa rằng: “chướng duyên, cũng có thể chướng cả nhân, lẽ ra cũng làm sáng tỏ nhân, vì lẽ gì chỉ nói từ “Duyên” hiển bày quả?”

Lập lượng rằng:

*Nhân của tông ông lẽ ra từ “Duyên” được hiển bày.
 Vì thừa nhận sở chướng.
 Giống như pháp của quả.*

Hoặc quả pháp của ông không từ duyên hiển hiện. Vì thừa nhận có chướng. Cũng như pháp của nhân là có tánh. Tánh có, nghĩa là có thể tánh. Tánh của quả, nghĩa là sở hữu của nhân, tức thể gọi là “Có”, nghĩa gọi là tánh của quả. Trong đây, xin hỏi: “Vì có thể tạo ra chướng duyên hay là nghĩa quả tạo ra chướng “duyên”?”

Nếu có thể là chướng “Duyên”, thì tánh của thể thường có, cho nên tánh sẽ không bao giờ được biểu hiện rõ ràng. Rõ ràng như chưa rõ ràng, vì là thể thường có. Nhân cũng là có, sao không bị che lấp mà riêng quả có khả năng bị che lấp ư?

Lượng rằng:

*“Quả của tông ông lẽ ra không bao giờ hiển lộ.
 Vì tánh thường có”
 Cũng như chưa hiển lộ.*

Thể nhân của tông ông lẽ ra cũng che lấp, vì thể thường có, cũng như ở quả. Nếu nói tánh quả là che lấp “Duyên”, thì như một pháp vừa là nhân, vừa là quả. Đối với tánh quả của hạt giống là che lấp duyên, bị che lấp không biểu lộ rõ. Đối với tánh nhân của cọng thì không phải che lấp bên duyên. Đã không bị che lấp, thì lẽ ra biểu lộ rõ, thì hoá ra

một pháp cũng hiển lộ, nên không hợp lý. Nên lập lượng:

*“Thể quả của tông ông lẽ ra cũng không hiển lộ.
Vì tức thể của nhân.
Như nhân tự tánh.*

Nhưng thể quả của tông kia vì hoàn toàn hiển lộ, nên đặt ra vấn đề này. Hoặc thể tự tánh của ông lẽ ra cũng thể hiện rõ, vì là nhân của quả sau. Cũng như ngoại đạo kia chấp môn là nhân, tất nhiên còn biểu lộ rõ nên thành lập vấn đề này. Hoặc lẽ ra tánh quả chẳng phải che lấp, vì thể tức là nhân, như nhân. Nhân lẽ ra cũng che lấp, vì tức thể của quả, nên như quả, cho nên nói là một pháp cũng nhân, quả.

Là “Khác” “không khác”: Nghĩa là trong nhân có tánh quả. Pháp gặp “Duyên” làm rõ quả là “Khác” hay “không khác”? Nếu “Không khác”, thì pháp lẽ ra thường rõ ràng, vì vốn pháp trước đây thường có, trước rõ ràng, nay rõ ràng, thì không hợp với đạo lý.

Lượng rằng:

*Pháp quả của tông ông từ trên đến đây rõ ràng.
Tức vì vốn pháp.
Cũng như vốn pháp.*

Tỉ lượng trái với đây rất dễ hiểu.

Nếu nói “khác”, thì sự rõ ràng kia là không có nhân? Nếu nói không có nhân, thì ông nói vốn có tánh quả từ “Duyên” mà biểu lộ rõ ràng. Rõ ràng thì có nhân, mà nói sự rõ ràng này không có nhân là không hợp lý.

Lượng nói:

*“Pháp quả từ trên đến đây lẽ ra rõ ràng.
Vì rõ ràng không có nhân.
Như lúc sau mới rõ ràng.*

Hoặc nay, lẽ ra không biểu lộ rõ, vì không có rõ ràng, như lúc chưa biểu hiện rõ. Nếu nói có nhân, quả rõ ràng, đã có nhân, nhân này cũng có thể rõ ràng, nhân không thể rõ ràng. Vì nhân không rõ ràng mà có khả năng biểu lộ rõ ở quả, là không hợp lý?

Lượng nói:

*“Nay, nhân lẽ ra không thể rõ ràng.
Vì quả tự nó không biểu lộ rõ.
Như khi quả chưa rõ ràng.”*

Kết, là nhắc lại lời nói của ngoại đạo kia:

- “Nếu tánh là không, thì không thể thể hiện rõ ràng. Trong pháp có tướng, nếu không có tánh kia thì mới có thể biểu lộ rõ ràng. Như

lạc trong sữa; vàng ròng trong quặng.” Không ngăn ngừa tánh “có” “không”, chỉ ngăn ngừa quả trụ nhân.

Chỉ bày nghĩa đúng có sáu:

- 1) Chấp xứ xa lìa nạn.
- 2) Chấp bốn chương nạn, như quyển ba ở trước đã nói một chương che lấp v.v...
- 3) Vận hỏi chấp vi tế, như cực vi v.v...
- 4) Chấp vận hỏi tâm rối loạn, như cảnh thần thông v.v...
- 5) Chấp vận hỏi về căn hư hoại như bệnh mời tối của người già.
- 6) Chấp vận hỏi không có trí, như vì không có trí tha tâm, nên không chấp tâm của người.

Các pháp như thế, dù có mà vì không thể chấp cho nên ông không nên nói là pháp có tánh đều là “có”, đều có thể biểu lộ rõ ràng.

So sánh phá Thỉnh luận, như văn, rất dễ hiểu.

Từ trên đến đây, hai chấp đều là tăng ích thuộc về tà kiến.

Trong khứ, lai thật có, trước là nêu chấp lượng của tông ngoại đạo nói:

“Khứ, lai nhất định có.

Vì thuộc về đời.

Giống như hiện tại.”

Lập pháp này, gọi là đạo dựa vào ba thứ giáo chấp quá khứ, vị lai là có:

- 1) Dựa vào kinh Thập Nhị Xứ.
- 2) Dựa vào kinh Quá Khứ Nghiệp.
- 3) Dựa vào kinh Tam Thế Ngũ Uẩn.

Trong dựa vào lý khởi chấp, một chỗ của ngoại đạo, Tiểu thừa giải thích chung.

Ngoại đạo kia nghĩ rằng: “Cho đến tánh tướng thật có”, họ nghĩ rằng: “Nếu vị lai trước kia không có, hiện tại mới có, thì là vị lai trước kia chưa tiếp nhận tướng sắc tâm v.v..., về sau, có sắc tâm. Nếu vậy, lẽ ra cũng từng tỏ trước kia không có, lúc sau cũng có? Nếu quá khứ không có, lẽ ra mất đi tự tướng. Như thế, tự tướng lẽ ra không thành thực. Do lý này, họ chấp quá khứ, vị lai là có.

Tiếp theo, trong phần chính thức phá, được chia làm bốn:

- 1) Bày ra ba vận hỏi.
- 2) “Nói như thế v.v...” trở xuống, hỏi vận lại ngoại đạo.
- 3) “Nay, ta hỏi ông..” trở xuống, là lại gạn chứng cứ để phá.
- 4) “Lại không nên nói v.v...” trở xuống, là chỉ bày nghĩa đúng.

Trong phần đầu có hai:

- a) Bày tỏ ba vấn hỏi.
- b) “Vì tự tướng như thế v.v...” trở xuống, là văn tổng kết.
- c) Ba vấn hỏi:
 - 1) Nạn tự tướng “Một” “khác”.
 - 2) Nạn cộng tướng là thường v.v...
 - 3) Nạn bày nghĩa lai v.v...

Nếu nói tướng là “một”, rồi lập ra tướng của ba đời, thì không hợp lý, lượng rằng:

*“Đời lẽ ra không có ba tướng.
Vì là “Một”.
Cũng như hiện tại.”*

Nếu tướng “Khác”, tánh, tướng thật có, thì không hợp với đạo lý. Lượng rằng:

*“Tánh, tướng đến, đi.
Lẽ ra chẳng phải thật có.
Vì khác với hiện tại.
Cũng như sừng thỏ.”*

Chân như của Đại thừa không phải quyết định khác với hiện tại, cho nên đều nhất định vượt qua tướng thường, vô thường. Ba đời vì có chung, cho nên là cộng tướng. Nếu là tướng thường, lượng rằng:

*“Tông năm uẩn của ông lẽ ra không rơi vào ba đời.
Vì thừa nhận là tướng thường.
Như vô vi v.v...”*

Nếu tướng vô thường, lượng rằng:

*“Năm uẩn của tông ông chẳng phải ở ba đời,
Vì thường là thật có, vì tướng vô thường.
Như hoa đốm trong hư không.”*

Trong vấn hỏi về bày nghĩa, đầu tiên, là nêu lên bày chứng cứ để gạn, sau, là nhắc lại phá riêng.

Trong bày gạn lọc này, Tam Tạng nói: “gạn lọc các bộ chấp khác của Tiểu thừa, không thể quyết định phán quyết là nghĩa của bộ đó.

Pháp sư Cảnh nói: Một nghĩa đầu, là gạn chung bốn chấp của Tát-bà-đa. Hai gạn kế, nhất định tông của ngoại đạo chưa hẳn là chấp có, gạn thứ tư, Tát-bà-đa chấp nghiệp khác nhau. Gạn thứ năm. Tát-bà-đa chấp chuyển biến. Gạn thứ sáu, Tát-bà-đa chấp tướng khác nhau. Gạn thứ bảy, Tát-bà-đa chấp đối đãi khác.”

Pháp sư Khuy Cơ giải thích: “Gạn đầu, pháp vấn hỏi bào chữa loại

khác. Gạn thứ tư, vận hỏi nghiệp dụng của Thế hữu, gạn thứ sáu, vận hỏi đối đãi nhau của Giác Nhiên. Gạn thứ bảy, vận hỏi về tướng khác của Diệu Âm. Ba gạn khác lập ngăn ngừa không phải là chấp của bản bộ.

Quyển năm mươi một cũng là ý của sáu nạn rất đồng nhau. Gạn thứ sáu, bảy thứ này hợp lại là vận hỏi thứ sáu kia, nên vận hỏi kia là sáu.

Có thuyết nói: “không có gạn thứ sáu này, vận hỏi thứ sáu kia tức gạn thứ bảy này.”

Từ vị lai đến hiện tại. Nghĩa là thể của pháp không dời đổi hưởng về hiện tại. Đối với sự sinh này, vị lai tử diệt, hiện tại mới sinh, là duyên sinh hiện, nghĩa là pháp trụ ở vị lai. Vì nhân duyên nên sinh ra pháp hiện tại.

Nay, có nghiệp, nghĩa là vị lai không có dụng, dụng hiện tại sinh. Tướng hiện tại trọn vẹn, tướng xưa không trọn vẹn, cho đến hiện tại mới viên mãn.

Tướng khác ở đây: là bản thể dù đồng mà đối đãi nhau không đồng.

Có phần hiện tại, nghĩa là ở vị lai, có phần vị vị lai, và phần vị hiện tại, quá khứ. Về nghĩa rõ ràng hiện tại, cũng có phần vị hiện tại và phần vị vị lai, quá khứ, quá khứ cũng.

Nay, ở đây chỉ nêu phần vị hai đời, loại khác rất dễ hiểu.

Bốn chấp của Tát-bà-đa: bài tụng trong quyển hai mươi của luận Câu-xá chép: “Trong đây có bốn loại, tướng, phần vị, đối đãi khác nhau.”

Thứ ba, là y cứ tác dụng, Lập Thế là hay nhất, Pháp Cứu nói: “Đời do loại không đồng: pháp, hành, đời, thời gian, loại khác nhau không phải thể. Như vàng ròng tạo ra đồ đựng, hình dáng khác mà, loại đồng. Như sữa thành lạc, vị bỏ, mà màu sắc vẫn còn. Pháp từ vị lai truyền đến hiện tại, hiện tại nhập quá khứ, chỉ bỏ được loại, chẳng bỏ được thể.

Diệu Âm nói: “Đời do tướng không đồng: Pháp, hành, đời, thời gian, quá khứ chính thức hợp với quá khứ, mà không gọi là lia tướng hiện tại, vị lai. Vị lai và vị lai hợp nhau, mà vẫn không gọi là lia tướng quá khứ, hiện tại. Hiện tại và hiện tại hợp nhau, mà không gọi là lia tướng quá khứ, vị lai Như nhiễm một vợ, đối với người đàn bà khác, không gọi là lia nhiễm.”

Ngài Thế Hữu nói: “Đời do phần vị khác nhau. Thể khi pháp, hành ở thế gian thì đồng nhau, mà phần vị thì khác. Như vận chuyển

một thể đặt một, gọi là một; đặt một trăm, gọi là một trăm; đặt một ngàn, gọi là một ngàn.”

Ngài Giác Thiên nói: “Thế gian do đối đãi nhau mà không đồng: pháp, hành, đời, thời gian trước, sau đối đãi nhau, tên thế gian có khác. Như một người nữ vừa gọi là mẹ, vừa gọi là con gái”.

Ngài Thế Thân nói: “Trong bốn thuyết này, thuyết thứ nhất vì chấp pháp có chuyển biến, nên phải đặt trong bạn đạo của ngoại đạo. Số luận thuyết thứ hai lập tướng đời lộn xộn. Thuyết thứ ba, lập thế gian đều có tướng ba đời.

Con người lúc đối với vợ, ái tham hiện hành. Ở vào hoàn cảnh khác, tham chỉ có thành tựu, hiện tại không có tham khởi, thì nghĩa nào là đồng?

Thứ tư là lập trước sau đối đãi nhau, trong pháp một đời lẽ ra có ba đời, nghĩa là sát-na trước, sau của đời quá khứ lẽ ra phải gọi là hiện tại trong quá khứ, vị lai. So với vị lai, hiện tại lẽ ra cũng như thế. Cho nên, thuyết thứ ba trong bốn thuyết này là hay nhất.”

Do y cứ vào phần vị của tác dụng có khác nhau:

Ngoại đạo kia cho rằng: “Tác dụng của các pháp chưa có, gọi là vị lai, khi có tác dụng gọi là hiện tại; tác dụng rồi diệt, gọi là quá khứ, chẳng phải thể có khác.”

Phá riêng được chia làm hai:

- 1) Y cứ ở vị lai hướng về hiện tại, để phá bảy nghĩa.
- 2) Phá riêng đến quá khứ.

Trong phần trước, dù phá bảy nghĩa mà hợp thành năm đoạn, vì lấy ba nghĩa sau so sánh với tác dụng của nghiệp để phá.

Vấn hỏi đầu có ba:

- 1) Có nơi chốn lượng rằng:

*“Vị lai, lẽ ra có nơi chốn.
Vì có đến,
Giống như hiện tại”*

- 2) Không khác với hiện tại. Lượng rằng:

*“Vị lai và hiện tại không khác.
Vì có đến nên có nơi chốn,
Giống như hiện tại”*

- 3) Lẽ ra là thường. Lượng nói:

*“Vị lai lẽ ra là thường.
Vì vốn tự có,
Như hư không v.v... ”.*

Vấn hỏi thứ hai có hai:

1) Vị lai bất sinh: Đối với hiện tại vốn không có nay sinh. Lượng rằng”

*“Pháp ở đời vị lai lẽ ra chẳng thật có.
Vì vô vi không thuộc về vốn bất sinh.
Như sừng thỏ v.v...”*

2) Vị lai chưa sinh mà nói là chết, lượng rằng:

*“Các pháp vị lai lẽ ra không chết.
Vì vốn chưa sinh.
Như hư không v.v...”*

Vấn hỏi thứ ba, cũng có hai:

1) Pháp lẽ ra là thường, lượng rằng:

*“Ở đời vị lai với hiện tại là pháp của duyên,
Lẽ ra là thường trụ.
Vì không dời đổi.
Như pháp vô vi”.*

2) Lẽ ra vốn không, nay sinh, chẳng phải pháp vị lai sinh, nghĩa là nếu kia làm “duyên”, mà được sinh thì tức là pháp khác sinh chứ không phải vị lai sinh. Sinh này đối với vị lai là chưa có. Lượng rằng:

*“Hiện tại lẽ ra chẳng phải pháp vị lai sinh.
Vì trong vị lai không có.
Giống như quá khứ.”*

Vấn hỏi thứ tư có ba:

1) Vốn không có dụng của nghiệp, nay có nghiệp dụng cho nên vốn có nay có v.v... nghĩa là vốn tự thể ấy, nay mới có dụng, bèn có lỗi đồng với thứ hai trong duyên sinh trước kia. Nghiệp dụng hiện tại chẳng phải vị lai sinh. Sinh này ở vị lai tức là chưa có, là lượng đồng với trước.

2) Dụng của nghiệp và pháp có tướng “khác”, dù có khác nhau thì vị lai, hiện tại đều là thật có tướng, thì chỉ nói là hiện tại có nghiệp dụng riêng, về lý không thể được. Lượng rằng:

*“Vị lai Tông của ông lẽ ra có nghiệp dụng.
Vì vô vi không gồm thân thể thật có.
Giống như hiện tại,”*

3) Rằng: “Nghiệp và pháp xưa không có tướng khác. Vấn hỏi rằng: “Dụng của nghiệp thì thể của pháp vốn có, vốn không có dụng nghiệp, nay mới có, thì không hợp với chánh lý. Lượng rằng:

“Nghiệp lẽ ra vốn có,

*Tức là thể,
Như thể”.*
*“Thể lẽ ra vốn không,
Tức là nghiệp,
Như nghiệp”.*

Trong ba trường hợp phá còn lại.

Lại có lỗi lẫn của tự tánh tạp loại: đây là chứng tỏ Nghĩa thứ bảy có phần lỗi lẫn lộn của hiện tại, chung cả hai nghĩa khác có lỗi này. Vị lai đã có phần của hiện tại. Lẽ ra tức là hiện tại, cho nên, thành lộn xộn. Tướng vị lai kia viên mãn. Nên lập lượng rằng:

*“Tướng vị lai lẽ ra mãn.
Vì có một phần tướng còn lại.
Như hiện tại”*
*“Hoặc tướng hiện tại lẽ ra không viên mãn,
Vì có một phần tướng còn lại.
Giống như vị lai.”*

Vấn hỏi về tướng “khác”, là lượng đồng với lượng này.

Nói tướng khác, nghĩa là tướng của phần khác của nhân.

Tổng kết trong văn trước có chín chữ “Cố” (cho nên)

- Tự tướng: Nghĩa là kết tự tướng “Một”, khác của ba đời trước.

- Cộng tướng: Kết ba đời thường, vô thường ở trước. Bảng kết còn lại, tức bảy vấn hỏi trước.

Kết thứ hai, như nói tất cả có phần vặn ngược lại đối phương, như nói tất cả có, nghĩa là Thập Nhị Xứ, là ý muốn nói rằng, mười hai xứ chung cho cả ba đời. Cảnh pháp, là đối tượng duyên (Sở duyên) của ý thức, ba đời đều là có. Nếu, khứ lai là không thì trái với giáo này.

Thứ ba, gạn lại trong phần phá, được chia làm hai:

1) Dùng lý gạn phá.

2) “Lại, dù nói tất cả có, nghĩa là mười hai xứ ” trở xuống, là giải ba kinh.

Trong phần đầu, Tông ngoại đạo kia “Duyên” đều sinh tâm, lúc “duyên” sừng thỏ v.v..., từng thấy riêng thỏ kia. Từng thấy riêng sừng kia. Hợp lại một xứ, chẳng phải đến nay mới duyên “không”, nếu vậy, tức là mâu thuẫn với lời Phật dạy.

Nói không biết, vì là “không”. Không như vậy, lẽ ra thì chỉ có biết “Cái có” của sừng thỏ kia.

Dưới đây, vấn hỏi “Duyên” không có người giác ngộ, là giả thiết để ngăn chấp.

Trong giải thích ba kinh, trước giải thích kinh Thập Nhị Xứ:

Nói vô pháp, mật ý nói tướng “Có”, “không”. Nghĩa là ý nói là “Pháp” vô có thể tự giữ lấy vô tướng, vì cũng từng “Sẽ có”. Mật ý nói pháp đó là “có”, nói là pháp.

“Pháp có” kia, nghĩa là thể nó cũng chẳng phải thật, vì nói là gìn giữ kia cũng gọi là mật ý. Vì có nghĩa “Có”, có nghĩa “không”, đều gọi là pháp, đều gọi là “có”.

Nói: Lẽ ra không phải biết không có gián cách. Nghĩa là người biết “Có” vì không tức biết “không”.

Thứ hai, là giải thích kinh Quá Khứ Nghiệp: Ý cho rằng, hiện hành của nghiệp là “Duyên”, để cho hành của tập khí nối tiếp nhau “Khác” vượt hơn so với khởi. Vì lập khí này, nên quả của ái, bất ái sinh ra. Dựa vào Tập khí nay giả nói là có nghiệp quá khứ.”

Thứ ba, giải thích về kinh Tam thế ngũ uẩn.

- Tướng của nhân, nghĩa là nay có, thể sinh (Cái có của ngày hôm nay có thể sinh ra) nhân của pháp vị lai, cho nên dựa vào nhân này giả nói là có vị lai.

Tự tướng: Nghĩa là nay dường như có tự thể.

Tướng quả: Nghĩa là quả của nghiệp trước, mà nay có.

Thứ tư, trong chỉ bày nghĩa đúng, ba đời đều có mười hai tướng. Trong vị lai có thể sanh pháp, vì duyên không khác. Không thể sanh pháp: Duyên khác nhau bất sanh.

Nên có thể cầu: Là quả vui. Không nên cầu: Nghĩa là quả khổ. Chánh hạnh nên quán sát; tà hạnh không nên quán sát.

Trong chấp ngã luận, được chia làm hai:

1) Nêu chấp.

2) Nay, tôi hỏi ông...” Trở xuống, là tùy chấp mà phá.

Trong phần trước có hai:

a) Lược nêu.

b) Hỏi đáp, nói về lý do khởi chấp.

Có ngã Tát-đỏa v.v... Đây chỉ có sáu. Quyển tám mươi ba có tám tên gọi. Bát nhã có bốn tên v.v... Tát Đỏa, dịch là hữu tình.

Trong phần nói về lý do, trước hỏi, sau đáp. Có giáo và lý. Trong lý, trước nêu chung hai nhân; sau, chỉ riêng hai nhân.

Trước không có nghĩ giác v.v... Nghĩa là trước không lo nghĩ, đo lường ngã giác hữu tình. Bỗng nhiên mà khởi giác của hữu tình.

Nói biết rõ có ngã, trước đã suy nghĩ v.v... Nghĩa là do trước kia đã lo nghĩ về ngã sẽ tạo tác v.v... mà có tác nghiệp, nên biết có ngã.

Trong phần chỉ rõ riêng, trước giác không lo nghĩ khởi giác Tát đỏa. Ngoại đạo kia nghĩ rằng: “Nếu không có ngã thì kiến đối với năm việc không nên khởi ở năm giác có ngã, đối với năm uẩn khởi giác có ngã, không khởi giác sắc v.v..., nên biết là có ngã.”

Hơn, kém: Nghĩa là người thọ vui là hơn; người thọ khổ thì kém. Nếu trước kia trong giác lo nghĩ được có tạo tác, ngoại đạo kia nghĩ rằng: “Nếu không có ngã, thì không nên trước đó khởi lo nghĩ được có tạo tác trong các hành. Nghĩa là “ngã” dùng mắt để thấy các sắc. Chánh kiến đã thấy v.v... cho đến tạo tác thôi dứt các nghiệp thiện, ác, mà những việc này đều do lo nghĩ là trước, mới được tác dụng. Chứ không phải như trong pháp Phật chỉ các hành dùng nghĩa vô ngã. Cho nên, biết có ngã.”

Trong phần phá chia làm ba:

1) Gạn phá chấp của ngoại đạo.

2) “Lại, nay ta sẽ nói về tướng ngã của Đệ nhất nghĩa v.v...” Trở xuống, chỉ bày nghĩa chính.

3) “Cho nên v.v...” trở xuống, kết phi.

Trong phần trước có hai:

a) Bày ra riêng mười vạn hỏi.

b) “Như thế, không giác là trước, mà vì khởi giác kia, trở xuống là tổng kết.

Mười vạn nạn, y theo mười chữ “Cố” trong câu kết ở dưới, nên nói .

1) Bất giác là vạn hỏi trước.

2) “Đối tượng mà thế gian tạo tác, là lấy giác làm nhân v.v...” trở xuống, là vạn hỏi về giác lo nghĩ là trước.

3) “Là tức nơi uẩn, lập ra có ngã v.v...” trở xuống, là đối với uẩn, giả đặt ra vạn hỏi.

4) “Là tướng của người chấp v.v...” trở xuống, đối với người chấp kia, lập ra vạn hỏi về “có”.

5) “Tương ứng với nhiễm, tịnh v.v...” trở xuống, vấn là kiến lập nạn về nhiễm, tịnh.

6) “Là tương ứng với tướng lưu chuyển v.v...” trở xuống, là vạn hỏi về lưu chuyển ngừng dứt.

7) “Là do cảnh giới mà sinh, hoặc khổ vui v.v...” trở xuống, là vạn hỏi về tạo tác, thọ giải thoát.

8) “Lại, nay ông nên nói điều mình muốn là chỉ đối với nạn về Ngã nói là “Tác giả” trở xuống là nói về tác giả.

9) “Lại, ông nên nói rằng, tự ý ông muốn được y cứ vào “ngã” để kiến lập “ngã” v.v... trở xuống, là đặt ra lời nói để vặn hỏi.

10) Kiến chấp ngã là thiện, bất thiện trở xuống là lập ra các kiến.

Trong mười vặn hỏi này, hai vặn hỏi trước như thứ lớp, phá hai nhân trong phần nêu chấp trước. Tám lược vặn hỏi sau, bắt bẻ về nghĩa “Thừa”, phá rộng.

Đầu tiên, trong văn vặn hỏi, được chia làm bốn:

1) Gạn rằng: “Là tức đối với việc được thấy, khởi giác v.v... của tát đỏa. Sự này vốn chấp lìa uẩn có “ngã”, cho nên chấp sắc v.v... được thấy là giác của ngã, là giác điên đảo, ngăn tức chấp uẩn, đây là lỗi trái giáo, vì không có tỷ lượng riêng. Nếu ngoại đạo kia chấp khác với uẩn có ngã, thì ngã sẽ có vóc dáng v.v..., là không hợp lý. Ngã lìa uẩn kia hoặc cỡ như ngón tay, hoặc như hạt cải, nên có vóc dáng. Đây là vặn hỏi “Ngã” có sắc không thành.

Có hơn kém: Nghĩa là nói về sự thọ dụng. Sát-Đế-Lợi v.v... là dụng tướng; Ngu, trí là dụng hành; chủ thể chấp lấy cảnh giới là dụng của thức. Cho nên lìa uẩn, không có riêng công năng này, lập chung lược rằng:

*“Ngã lìa uẩn,
Lẽ ra không có năm thứ như hình lượng v.v...
Vì thừa nhận lìa uẩn,
Như sừng thỏ v.v... ”.*

2) Gạn hỏi: “Là chỉ do tự thể của pháp này khởi lên giác v.v... ư? Ý này hỏi: “Đối với tự thể của cảnh, đối tượng giác (Sở giác) mà khởi giác của ngã hay ở chỗ khác? Nếu đối với tự thể của pháp, đối tượng giác khởi giác của ngã, thì sao ông lại nói tức uẩn chấp ngã, gọi là điên đảo?”

Lược rằng:

*“Ông chấp sắc, ngã,
Tâm lẽ ra chẳng phải điên đảo.
Vì cho rằng thuận với đối tượng duyên.
Như trí tha tâm ...”*

Nếu do thể khác khởi giác này thì chính là do ở tâm v.v... cũng khởi hình lượng giác, chẳng phải chỉ duyên sắc được có giác của “ngã” hơn, kém v.v... chẳng phải chỉ duyên thọ v.v... khởi giác kia, hai thứ cảnh và tâm thành lẫn lộn cảnh một sắc v.v... cũng là nhân giác của thọ, tướng, hành, v.v... Lược rằng:

*“Tông sắc v.v... của ông lẽ ra là thọ v.v...
 Vì khởi giác vượt hơn v.v...
 Như thọ v.v... ”*

Thứ ba, là gạn vặn hỏi: “Nếu khởi, thì tức là vô tình, lẽ ra là có v.v... Lượng rằng:

*“Thấy sắc v.v... khởi giác ngã,
 Lẽ ra chẳng thấy như thật.
 Vì đây là khởi giác khác.
 Như giác v.v... thấy ghé là người”.*

Nếu nói không khởi, thì chẳng bác bỏ hiện lượng v.v... Hiện lượng, hiện thấy từ xa ghé là người. Tức là đối với vô tình, khởi giác hữu tình, là không khởi, gọi là chẳng phải hiện lượng (Trong đây cũng có thể gian tương vi, ở đây lược, qua không nói).

Thứ tư, gạn vặn hỏi: “Nếu lấy nghĩa hiện, thì chỉ có các uẩn như sắc v.v... là nghĩa hiện lượng, ngã chẳng phải nghĩa hiện lượng, nên không hợp lý. Nghĩa là cảnh.

Tông ngoại đạo kia chấp “ngã” chẳng phải cảnh hiện lượng. Nay, nói cảnh hiện là đặt ra sự ngăn ngừa để phá, chỉ có năm uẩn là nghĩa hiện lượng. Kia, đây thành lập chung “Ngã” chẳng phải hiện nghĩa, điều mà Tông của ông tự thuật.

Nay, nói cảnh hiện, là trái với Tông, y theo chấp của Quảng Bách luận, Số luận, thì ngã chẳng phải cảnh hiện lượng, như Thắng Luận sư chấp ngã là cảnh hiện lượng.

Giác này nếu lấy cảnh tỷ lượng, thì giác của “Ngã” này, trẻ con cũng khởi được, bởi chúng chưa thể lo nghĩ, không thể so lường, chính vì vậy không nên bỗng nhiên giác của “ngã” được sinh? Lượng rằng:

*“Giác “Ngã” của trẻ con,
 Lẽ ra không được sinh.
 Vì không có so lường.
 Như con của gái bất dục.”*

Thứ hai, trong vặn hỏi giác lo nghĩ là trước, có năm. Lại chữ tức là năm đoạn.

Số Luận cho rằng: “Thể của “ngã” chỉ là thọ giả”. Thắng luận chấp ngã chung của tác giả, thọ giả”.

Dưới đây là phá tác dụng, tùy theo nghĩa đều thích hợp.

Đầu tiên, trong gạn phá nếu lấy “Ngã” làm nhân, thì ngã của ông lẽ ra không tự tại. Vì phải đối đãi với giác của tư mới có khả năng tạo tác.

Thứ hai, là gạn phá vô thường: Nghĩa là thể của nhân sở tác này là đối khác, chấp “ngã” có tác, không hợp lý v.v... Sở tác là nghĩa sinh, thể của nhân sở tác là pháp đối khác vô thường. “Ngã” là tác giả, vẫn nói có thường mà có sở tác thì không hợp lý. Lượng rằng:

“Ngã” lẽ ra chẳng phải thường.

Vì có sở tác.

Như đất thô v.v...

Nếu là thường, thì “Ngã” lẽ ra không có sở tác, cho nên là thường, như hư không v.v...

3) Thứ ba là trong phá, “ngã” v.v... có động tác. Số luận, Thắng luận cho rằng “Ngã” không có động tác, vì cùng khắp hư không. Chấp “Ngã” ly hệ v.v... có động tác, vì không khắp hư không, nên “Ngã” có động tác, có tác giả, đây là thường tác, không nên lại tác, vì “Ngã” thường có, nên hằng động, thường tác, chứ không phải nay mới tác, không nên lại tác. Lượng rằng:

“Ngã động của ông chưa tác,

Trước lẽ ra tác.

Vì hằng động tác.

Như sở tác hôm nay.”

Nếu “ngã” không có động tác mà có sở tác (đối tượng tác) thì không đúng lý. Lượng rằng:

“Ngã” của ông lẽ ra không có “Sở tác”.

Vì thừa nhận không có động tác.

Như hư không v.v...

4) Thứ tư, là gạn, phá: “Nếu có “nhân tác” mà nói là “Ngã” tác, thì “Ngã” lẽ ra thường tác. Vì rằng, thể của ngã thường có, không chờ đợi nhân. Như khi nay tác.

Thứ năm, ý gạn, phá: “Nếu dựa vào mình, thì các ông đã nói “Ngã” này tự tại, đâu phải già, bệnh, chết v.v... ư? Nếu dựa vào người khác thì ngã sẽ không tự tại, vì lẽ nương tựa người khác. Lượng rằng:

“Ngã” của ông lẽ ra không tự tại.

Vì lệ thuộc người khác.

Như tôi tớ, sứ giả v.v...

Thứ ba, trong giả thiết vấn hỏi về uẩn, trước là gạn bốn chấp, về sau, phá riêng. Bốn chấp là: Trước, chấp “tức” uẩn, ba chấp sau “khác” uẩn.

Trong “Khác” uẩn, đầu tiên “ngã” “khác” uẩn, trụ ở trong uẩn. Kế là “Ngã” khác uẩn ở ngoài uẩn mà vẫn thuộc về uẩn. Nghĩa là chấp

là “sắc ngã” cho đến “thức ngã”. Về sau, ở ngoài uẩn mà không thuộc về uẩn.

Trong phần phá, nói: “Nếu pháp không sinh khởi và phi pháp, lẽ ra các uẩn thân rốt ráo không khởi. Nghĩa là nếu ngã là pháp không tạo và phi pháp thì uẩn sau lẽ ra không có, vì không có nhân”. Lượng rằng:

*“Tông của ông, lẽ ra uẩn sau rốt ráo bất sinh.
Vì chấp ngã, không khởi pháp phi pháp.
Gần như sừng thỏ.”*

Lại, lẽ ra không do công dụng, ngã thường giải thoát, nghĩa là do pháp không sinh khởi, vì phi pháp. Lượng rằng:

*“Ngã” của ông ở sinh tử không do công dụng,
Lẽ ra thành giải thoát.
Vì là pháp không tạo, phi pháp.
Như địa vị Niết-bàn”.*

Ngoại đạo kia nói: “Khi ta được Niết-bàn, vì lìa mọi ràng buộc, nên gọi là giải thoát.”

Ở trong sinh tử, tức là có ràng buộc. Lại, sau diệt hoại này, ở nơi khác không tạo tác mà có lỗi lớn ... Ngã vô thường diệt, nghiệp cũng không. Về sau, quả khác sinh, không có nhân mà có, đây gọi là không tác mà mắc lỗi. Lượng rằng:

*“Ngã” của ông diệt rồi,
Quả của “hữu” sau lẽ ra bất sinh.
Vì không có nhân.
Như sừng thỏ v.v...*

Nếu chỗ khác ngoài uẩn, thì “Ngã” mà ông chấp lẽ ra là vô vi v.v... Tông ngoại đạo kia chấp ngã là vô vi, vì đối tượng không gồm thân. Lượng rằng:

*“Ngã” của ông lẽ ra là vô vi.
Vì cho rằng “khác” với uẩn.
Như hư không vô vi.”*

Lẽ ra không có nhiễm ô. Quyển sáu mươi lăm chép: “Nếu không có uẩn thì không có sắc, tương ứng với thân. Nói rộng, cho đến như thế, ngã này lẽ ra không có đối tượng nương tựa (sơ y); sẽ không có thọ; không có tưởng; không có lo nghĩ v.v..., cũng không có phân biệt. Thế thì ngã này không do công dụng, rốt ráo giải thoát, tức không có nhiễm ô. Cho nên, chấp này không hợp lý. Lượng rằng

“Ngã” lẽ ra không có nhiễm ô,

Nhậm vận giải thoát.

Vì thừa nhận không thuộc về uẩn.

Như hư không v.v...

Lại, lẽ ra không nói “ngã” có sắc v.v..., vì cho là không thuộc về uẩn, như sừng thỏ v.v...

Không nên lệ thuộc nhau, “Ngã” này có nghĩa sắc v.v..., chẳng phải nghĩa nhiếp thuộc.

Thứ tư, trong vận hỏi lập ra có của ngoại đạo kia, chia làm hai:

1) Gạn chung Hai môn.

2) Tùy theo phá riêng. Đây là vận hỏi về giác của tư đã chính thức trong có ngã, sẽ thấy, biết chấp có ngã giả v.v...

Trong phá riêng, vận hỏi đầu là tướng của thấy v.v... Vận hỏi sau, lìa tướng của người thấy v.v...

Trong phần trước, trước nêu hai môn để gạn hỏi, sau là tùy theo vận hỏi riêng.

Trong vận hỏi riêng, vận hỏi trước dễ hiểu, trong vận hỏi sau, lại hai môn đều gạn hỏi mà giải thích sau.

Hai môn:

1) Nghiệp do ngã mà thành.

2) vật mà ngã chấp.

Trong nghiệp có năm:

1) Vận hỏi như hạt giống. Vì quán đối tượng sinh nên lẽ ra vô thường.

2) Vận hỏi như thợ gổm. Vì giả đối với chủ thể tác (năng tác), lẽ ra vô thường giả lập.

3) Vận hỏi như thần thông. Vì giả đối với tự tại, nên cũng là vô thường giả lập.

4) Vận hỏi như đất, vì quán đối tượng gìn giữ, nên lẽ ra vô thường. Lại không làm đối tượng nương tựa (sở y) như đất, vì nghiệp rõ ràng.

5) Vận hỏi như hư không. Sắc không có giả lập, vì không có nghiệp dụng.

Trong công cụ có hai:

1) Vận hỏi như lưỡi liềm: Nghĩa là lìa lưỡi liềm, cũng có dao v.v... có công năng cắt đứt vật, lìa thấy v.v... không có vật khác có công dụng thấy v.v..., vì pháp dụ không đồng.

2) Vận hỏi như lửa: Như lửa thế gian, lìa người hay đốt v.v..., thì cũng tự có khả năng đốt mình, v.v... người là kẻ hay đốt, lửa là vật hay đốt, nhưng lửa lìa con người, tự nó có thể đốt, nên cái thấy lìa người

thấy, tự có thể thấy vật, đâu cần “ngã”ư? Lượng rằng:

*“Cái thấy v.v... lúc thấy vật v.v...
Lẽ ra không phải đợi cái khác.
Vì tự có nghiệp dụng.
Như lửa đốt vật.”*

Từ đây trở xuống, là thứ hai vạn hỏi lìa tướng của người thấy v.v..., trái với tất cả lượng, nghĩa là “Ngã” của ông chẳng phải là người thấy v.v..., vì thuộc về tất cả pháp, lẽ ra cũng là đối tượng lượng của tà lượng, cho nên nói rằng, trái với tất cả lượng.

Thứ năm. Trong vạn hỏi về kiến lập nhiễm, tịnh ý này nói, như đối với vật bên ngoài, dù không có “ngã” mà vẫn có các tai nạn, ngang trái, hao hụt, thuận ích như thuốc v.v... gọi là nhiễm tịnh. Thân bên trong cũng thế, dù không có nghĩa nhiễm, tịnh của ngã vẫn được thành cho nên ông chấp không hợp lý.

Phần thứ sáu, trong vạn hỏi về trôi lặn ngừng dứt, có năm tướng như nhân v.v... Vấn đề này có hai giải thích:

1) “Như thứ lớp năm thứ như thuốc về thân v.v...”.

2) Nói chung không phải thuộc về riêng. Như đối với thân, mầm, sông, đền vận chuyển v.v...

Pháp sư Khuy Cơ nói: “Như lưu chuyển trong thân hành có thể được. Mầm, sông, đền, vận chuyển của pháp ngoài kia dù không có “Ngã”, nhưng cũng được lưu chuyển. Thân lưu chuyển đâu cần có “Ngã”? Lượng rằng:

*“Lưu chuyển của thân trong nhất định không có ngã.
Vì có trôi lặn.
Như mầm, sông v.v...”*

Luận sư Cảnh nói: “Đại địa như núi v.v... vì do chứa nhóm mà thành, nên gọi là Thân.”

Thứ bảy trong vạn hỏi về tác, thọ giải thoát, lập là “ngã”, ngã lẽ ra vô thường. Thọ giả, tác giả v.v... kia không phải các hành, tức là “Ngã”, thì “Ngã” lẽ ra vô thường, vì có tác dụng như tay, chân. Nếu không có sự đối khác, lẽ ra chẳng phải thọ giả, v.v... vì không có biến đổi như hư không v.v...

Vạn hỏi thứ tám, thứ chín, về tướng văn có thể hiểu.

Thứ mười, trong vạn hỏi về lập ra các kiến, có ba:

1) Vạn hỏi về ngã kiến, thiện, bất thiện.

2) Vạn hỏi về không có ngã kiến thiện, bất thiện.

3) Vạn hỏi về ngã kiến và tánh của “ngã”, chấp là “Ngã”ư?

Ngã kiến có hai:

- 1) Chấp ngã kiến, ngoại đạo kia nói là điên đảo.
- 2) “Duyên” “Ngã tuệ”, họ nói là không phải điên đảo.

Nay, hỏi cả hai:

- 1) Văn hỏi về thiện, nghĩa là hỏi “duyên” “ngã tuệ” lượng rằng:

*“Tuệ “duyên” “ngã”,
Lẽ ra cũng điên đảo.
Vì chấp có ngã.
Như chấp ngã kiến.”*

Hoặc lập văn hỏi về chấp ngã kiến, nếu là thiện, như văn rất dễ hiểu, nếu bất thiện thì không nên nói là chánh và phi điên đảo, nghĩa là kiến đã bất thiện thì phải điên đảo, làm sao chấp là thật có ư? Ngã của pháp chấp nói là phi điên đảo, Duy thức trình bày: “Nếu vậy, sao lại chấp có ngã? Vì người tin thánh, giáo đều chê bai ngã kiến, khen ngợi vô ngã v.v... (Cho đến nói rộng).

2) Không có ngã kiến, nếu nói là thiện, thì ngoại đạo cũng ca ngợi không có ngã kiến, chỉ văn của Quảng Bách luận có Tông của ngoại đạo, nói ở giai đoạn văn, tư, cho là có ngã, tu tuệ chứng vô ngã. Nếu nói là bất thiện, mà nhất thiết trí, khen ngợi không có ngã kiến, sớm chứng Niết-bàn. Nay, nói là bất thiện, nên không hợp lý.

- Nếu nói Đức Phật là bậc nhất Thiết Trí, khen ngợi không có ngã kiến, thì người khác sẽ không tin.

Có giải thích rằng: “Ở đây nói Đức Phật là Đấng Nhất Thiết Trí, chứ chẳng phải sư ngoại đạo. Đối tượng phá trong luận này ý chung với lối chấp ngã của Độc tử bộ v.v... trong pháp Phật, cho nên nói như thế.

Trong chấp thường luận, có hai:

- 1) Nêu chấp của ngoại đạo.
- 2) “Trong đây v.v...” Trở xuống, là chính phá.

Trong phần trước lại có hai:

a) Lược nêu chấp.

b) Nói về nhân duyên khởi chấp ngã và thế gian, đều thật thường trú v.v... Thế gian có hai:

- 1) Năm uẩn thế gian.
- 2) Cõi nước thế gian.

Các sư Số Luận chấp cả hai đều thường trụ. Hoặc tùy đối tượng thích hợp mà sư khác chấp “ngã”. Ngã là tự ngã; Thế gian là tha ngã. Các thường luận dưới đây đều dựa vào chấp này.

Tác giả có hai:

1) Tự tác, nghĩa là tác nhân kiếp trước.

2) Tha tác, nghĩa là tác nhân của không, thời, phương ngã, bản tế v.v...

Đây chẳng phải là hai tác giả. Tác gọi là chẳng phải đối tượng tác, chủ thể tác, cũng không phải trời tự tại và đối tượng biến hóa của các người biến hóa như Phạm Vương v.v..., gọi là không phải đối tượng biến hóa của chủ thể biến hóa.

Đây là dựa vào quyển tám mươi bảy giải thích:

- Vì tánh thường, nên không thể tổn hại. Như núi, đất v.v... chứa nhóm mà trụ.

Y-sư-ca, người phương Tây đưa ra hai giải thích: Lớn mà vững chắc dụ cho “ngã” cao, lớn, thường trụ, vững chắc. Hoặc còn có cỏ, gọi là y-sư-ca, tánh chất của nó trinh, thật, không hề bị héo tàn, rơi rụng. thí như “ngã” thường hằng. Xét kinh Niết-bàn chép: “Bảy pháp không thể hủy hoại, như cỏ Y-sư-ca.

Bốn mươi kiến trong sáu mươi hai kiến là thường kiến, nghĩa là bốn tất cả thường, bốn một phần thường. Hữu tướng mười sáu. Vô tướng “Câu phi” đều có tám. Các luận đều chấp thể tánh cực vi thường trụ. Thắng luận, Thuận Thế đều có chấp này.

Trong khởi nhân duyên, đầu tiên, là nêu nhân của bốn mươi thường kiến. Về sau, nêu lý do của cực vi là thường. Sáu mươi hai kiến như quyển này và quyển sau năm mươi tám, tám mươi bảy luận Hiền Dương, quyển chín mươi Đối pháp, quyển một Duy Thức, quyển sáu v.v... giải thích.

Kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị kiến và Xá-Lợi-Phất A-Tỳ-Đàm là nghĩa của Chánh lượng Bộ. Phẩm phạm Động trong kinh Trường A-hàm là nghĩa của Đại Chúng Bộ. Luận Tỳ-Bà-Sa quyển một trăm chín mươi chín, hai trăm là nghĩa của Nhất thiết Hữu Bộ, không phải đối tượng của Tông này. Kinh Đại Phẩm quyển thứ mười lăm, luận Đại Trí Độ đều nói thân kiến, biên kiến dùng làm căn bản. Năm uẩn đều nói đều có bốn đối tượng chấp của ngã. Ba đời đều thành lập hai mươi trường điểm kiến chấp, và hợp với gốc có sáu mươi hai kiến v.v... Tỳ Cơ Nghi mà nói riêng, không phải pháp mà luận này nói, e rườm rà nên không nói.

Dựa vào Tinh lự ... hạ, trung, thượng: Bốn tất cả thường luận trong quyển tám mươi Bảy này cho rằng trong chấp ba Thường luận ở mé trước do thanh tịnh khác hạ, trung, thượng, nên gọi là Túc trụ tùy niệm

đi chung. Ý nói dựa vào định phẩm hạ, khởi niệm Túc Trụ, biết hai mươi kiếp Thành quá khứ, dựa vào định phẩm thượng, nhớ tám mươi kiếp thành, tất cả đều là thường.

Do chấp kiếp “Không” của thế gian là ẩn, kiếp “hữu” là hiển, không phải sinh, diệt. Hoặc dựa vào thiên nhân thấy đời hiện tại, không biết sinh diệt. Hoặc thấy các thức diệt nơi này, sinh nơi khác, không có cắt đứt, cho nên thấy thô, không phải tế, rồi chấp là thường. Thiên nhân là trước mới thấy sanh tử hiện tại là mé trước của vị lai. Trong đây, ba ức đời quá khứ ở trước; một kiến sau là hiện tại. Vì trước vị lai, nên hợp gọi là mé trước. Quá khứ trong các kiến này gọi là mé trước; vị lai gọi là mé sau; hiện tại có cả hai, vì đối đãi, so sánh riêng. Hoặc thấy Phạm vương tùy ý thành lập, một phần thường kiến. Phạm Vương lập rằng: “Ta là thường, con ta là vô thường”.

Có việc gì của Phạm Vương ấy thì tùy ý Phạm Vương ấy lập: việc này vô thường, việc kia thường, là đầu tiên một phần thường kiến.

Hoặc thấy bốn đại chủng đối khác v.v..., nghĩa là nghe Phạm vương lập Đại chủng là vô thường, tâm là thường, hoặc đại chủng là thường, tâm là vô thường, thì đồng với nhận biết của Phạm Vương kia, gọi là hai phần thường kiến.

Tam Hí Vong thiên mất, sinh đến trong đây; tứ Ý Phần thiên mất, sinh đến trong đây, được túc trụ thông, cả hai đều nhớ rằng: “Vì chư thiên ở nơi kia không có hai việc này, cho nên là thường trụ, còn ta vì có đến nơi này, nên vô thường. Vì thế, nên gọi là một phần thường kiến của thứ ba, thứ tư.

Trong đây nói dựa vào định, được túc trụ, nghĩ nhớ pháp của cõi Sắc, chấp vượt hơn là kiến.

Lược nói hai kiến đầu, không nói hai kiến sau. Trong kiến mé sau, đối với tướng và thọ dù thấy khác nhau: dù nhận thấy hai thể thọ và tướng khác nhau với ngã sở (Cái ngã có), nhưng không thấy sự khác nhau của hai tự tướng này, chấp là ngã sở, chấp “Ngã” có ba mươi hai kiến như tướng v.v... sinh. Nếu thấy tự tướng không chấp ngã sở; hoặc không thấy tự tướng, Hiển Dương Luận quyển chín chép: “Không thấy tự tướng của ngã khác nhau, cho là không thấy “ngã”, đều không có tự thể. Chấp thọ, tướng này là ngã có tác, rồi khởi lên ba mươi hai kiến, có tướng mười sáu, nghĩa là có sắc có bốn; có biên có bốn; một tướng có bốn; khổ, vui có bốn.

Vô tướng “Câu phi” đều có tám. Nghĩa là chỉ có bốn thứ như sắc v.v...; bốn thứ như hữu biên v.v...; mà không có bốn thứ như một tướng

v.v... bốn thứ như khổ, vui v.v... Có bốn sắc v.v... kia; có bốn biên v.v...; bốn một Tướng v.v..., hợp lại gọi là tướng. Có bốn thứ như lạc v.v... hợp lại gọi là Thọ đến dưới sẽ biết.

Hữu tướng: Nghĩa là trừ trời vô tướng và Phi phi tướng, còn tất cả địa khác.

Vô Tướng: là trời vô tướng.

Câu phi: là Phi tướng, Phi phi tướng xứ.

Kế là nêu lý do cực vi là thường: Chấp có là chấp trước có quả nhóm hợp khởi, ly tán, là trước có quả hoại diệt v.v..., nghĩa là ngoại đạo kia chấp thật có thể tánh. Thời kiếp Không là trước, đến thời kiếp thành có quả nhóm hợp khởi, ly tán, cực vi thường vì tập hợp thành thô. Vào thời kiếp hoại, các sắc của tụ thô ly tán là trước. Có bốn đại hoại diệt, còn lại chỉ cực vi bám trụ ở thời kiếp Không.

Ngoại đạo kia do túc trụ tùy niệm nhận thấy vào cuối kiếp Hoại, các sắc thô tản mát hình thành vật thể cực vi. Vào đầu thời kiếp Thành, cực vi tản mát hợp thành nhóm sắc. Hoặc thấy các cực vi huỳnh sắc trong thời kiếp Không, rồi chấp cho là thường.

Từ đây trở xuống, trong phần phá có hai:

1) Phá tà chấp.

2) Chỉ bày chánh nghĩa.

- Trong phần một lại có hai:

a) Phá.

b) Kết.

Trong phần một, đầu tiên phá bốn mươi kiến, kế đó phá cực vi.

Trong phần trước, đầu tiên, là chỉ chung, đồng với cách phá trong luận của ta ở trước. Chấp “Ngã” là thường thì khác với luận của ta. Đã phá luận của ta, phải biết rằng thường luận cũng đã phá rồi.

Cách phá riêng lại có hai:

1) Phá mé trước của thường luận.

2) Phá mé sau của thường luận.

Trong phần trước, đầu tiên phá chấp quá khứ, về sau, phá chấp hiện tại.

Nói là “Nếu người chấp ngã nhớ nghĩ các loài hữu tình v.v... với tên họ v.v... như thế; các hữu tình được túc trụ tùy niệm, nhớ nghĩ đến ta với tên, họ như thế xưa kia”.

- Tên, họ đã không phải là thể của “ngã”, vì sao nói rằng niệm chấp lấy ngã mà sinh?

Kế là phá chấp hiện tại: “Duyên” cảnh hoà hợp sắc hiện tiền kia,

lúc nhãn thức khởi v.v... Trong đây, ý hỏi nhãn thức khi duyên sắc trong hiện tại, mà về quá khứ xa xưa đã từng khởi nhĩ thức v.v... là diệt hay chuyển? Nếu nói là chuyển, thì đối với trăm ngàn cảnh, thức đã từng khởi, do hiện nay, ở cảnh giới của một sắc, dựa vào phần vị của tất cả thời gian, các thức kia đều khởi, thì trái với chánh lý. Dưới đây, là phá thường luận của mé sau.

Nói về ngã bị chấp, do sở tác của tướng và sở tác của thọ v.v..., trong đây ý nói hai pháp tướng, thọ đều là cái ngã sở, do hai thứ này kích tác đối với ngã, ngã hoặc đôi khi có một tướng, v.v... cho nên hai thứ tướng, thọ gọi là Năng tác; nghĩa là sở tác. Như tài vật thế gian kích động hữu tình. Đôi khi hữu tình “Duyên” một ít của cái v.v... nổi lòng tham, sân v.v... “Ngã” này cũng như thế, chẳng phải trước kia “ngã” không có, được tướng, thọ tác động, mới bắt đầu nghĩa “có”. Hoặc nói là không có ngã, nghĩa là có một tướng rồi, còn có các thứ tướng v.v... nữa.

Dưới đây là hợp vặn hỏi tác động của tướng, thọ, “Ngã” không có nghĩa đối khác, lấy mười sáu kiến của hữu tướng làm vặn hỏi về tác của mười hai kiến tướng, tác của bốn kiến thọ.

Một tướng. Quyển tám mươi bảy chép: “Các thứ tướng ở Không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, cho rằng ở địa dưới, tướng nhỏ, hẹp, là các thứ tướng; vô lượng tướng tức là một tướng. Vô sở hữu xứ cũng là một tướng, chẳng phải vô lượng tướng, nêu lược qua không nói.

Lại chấp một ít sắc là “ngã”. Một tướng hành hợp với ít sắc kia, gọi là một ít tướng. Du-già Cố Chỉ cho rằng ở địa của các thứ tướng, chấp vô lượng sắc là tướng của ngã, là ngã sở v.v... gọi là vô lượng tướng. Du-già Cố, Chỉ ở một tướng. Nhưng quyển tám mươi bảy chép: “Như thứ lớp của tướng, sắc kia, trước có hai sau có hai. Nhưng nghịch thứ lớp, vì tìm kiếm nghĩa lý. Đây là vặn hỏi đối tượng tác của tướng trước, không có ngã đối khác, thuần túy có vui v.v...”

Hoặc quyển tám mươi bảy nói: “Có niềm vui ở ba tỉnh lự dưới; có nỗi khổ ở nai-lạc-ca; có khổ, có vui ở cõi quý; bàng sinh; con người và các tầng trời cõi Dục; Không khổ, không vui ở các địa của tỉnh lự thứ tư trở lên, đây là vặn hỏi đối tượng tác không có đối khác của thọ ở trước.

Tám trường hợp trong Hữu tướng luận: “Lại, nếu chấp nay, tức là thân v.v...” trở xuống, nhân vặn hỏi tác của tướng, tức là nói về tám trường hợp ngã có sắc v.v... sau khi chết có tướng, v.v... trong luận Hữu tướng. Vì trong phần nêu chấp ở trước, đối với hữu tướng, và thọ đều

khởi chấp.

Mạng, là “ngã”, chấp “Ngã” có “Sắc”, sau khi chết, sinh lên địa Hữu tướng, chấp “Ngã” chẳng phải sắc sau khi chết, sinh lên địa Hữu tướng, nếu chấp ngã đều cùng khắp, thì sắc, phi sắc không có hai, không có thiếu.

Ngoại đạo kia chấp “Ngã” vừa là sắc, vừa là phi sắc, sau khi chết, sinh lên địa Hữu tướng. Nếu nói theo trường hợp thứ ba này thì trường hợp thứ tư. “Ngã” chẳng phải sắc, chẳng phải phi sắc, thì sau khi chết, sẽ sinh lên địa Hữu tướng.

Lại nếu thấy một ít sắc, một ít phi sắc, thì ngoại đạo kia chấp ngã hữu biên, chấp sắc phi sắc đều là “ngã”. Vì chỉ thấy một ít, nên gọi là hữu biên. Thấy hai sắc phi sắc kia là vô lượng, tức là khởi ngã vô biên của chấp thứ hai. Thấy ngã sắc ít, ngã phi sắc vô lượng, tức là khởi ngã vô biên của chấp thứ hai. Thấy ngã sắc ít, ngã phi sắc vô lượng, hoặc trái lại, thì tức là chấp thứ ba, ngã vừa hữu biên, vừa vô biên về trường hợp thứ tư trái với trường hợp này, rất dễ hiểu. Văn khác mà nghĩa đồng lại không có lý khác.

Hoặc lia trường hợp thứ ba, có tự thể riêng, nghĩa là được Niết-bàn, “Ngã” giải thoát, lia hẳn hai thứ gọi là chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên.

Bốn trường hợp là trước, sau khi chết, đều sẽ sinh lên các địa Hữu tướng. Cho nên mười sáu luận hợp nạn về thể của ngã, đối tượng tác của thọ, tưởng, không có nghĩa đối khác. Nếu không có đối khác, thì làm sao có được sự đối khác này? Không đồng với tưởng, thọ của Duy Thức.

Hai đối tượng đối khác, vô tướng đều là phi (Câu phi), nên lược qua không nói.

Bốn trường hợp của hai đối tượng sau với Vô tướng là tám, và (câu phi) có tám, đồng với trường hợp chấp ngã ban đầu, chỉ là sau khi chết, như trước kia đã nói (Sinh địa có khác nhau, nhưng không khác nhau lắm, nên lược qua không nói).

Thứ hai, là trong cực vi có năm vấn hỏi:

Trong phần đầu, nếu đã quan sát về duyên cơ trái với các lượng, thì hai lượng: hiện. Và Tỷ này đều không được, cũng như sừng thỏ, nhất định chẳng thật có. Tông ngoại đạo kia dù chấp sở đắc của hiện lượng, nhưng tông này nói phi lượng biết huỳnh sắc của kiếp Không chỉ có A-noa sắc trở lên, hiện lượng của sắc thô có thể được, vì nó chẳng phải cực vi.

Thứ hai, là vặn hỏi: “Còn trở nên yếu kém mà nói là thường thì không hợp lý? Lượng rằng:

*“Gạn trở lên yếu kém,
lẽ ra không phải thường.
Vì tổn giảm yếu kém.
Như sắc A-noa”.*

Ngoại đạo kia chấp sắc thô này vì tổn giảm vô thường. Nếu do tướng “khác” thì ra là cực vi sẽ vượt qua tướng của đất, nước v.v..., vì không đồng với tướng, loại, thì lẽ ra không thể sinh ra quả loại kia. Lượng Rằng:

*“Cực vi lẽ ra không phải là tướng của đất, nước v.v...
Vì thừa nhận khác với tướng đất, nước v.v...
Như tâm, tâm sở.”*

Lại, cực vi kia lìa đất v.v..., không còn có tướng “khác” đặc định phi Địa v.v..., vì không phải loại ấy, như hư không v.v...

Các vặn hỏi trong đây đều có bản tông, trong vặn hỏi thứ ba, nếu tướng không khác, nghĩa là vì không khác với nhân kia cho nên lẽ ra cũng là thường v.v..., kia vốn chấp rằng: “Đối tượng sinh ra sắc thô vì không vượt qua nhân lượng, nên nạn về quả lẽ ra cũng là thường, vì không có tướng “khác”, vì như nhân không có quyết định”.

- Nếu từ ly tán, thì lẽ ra bất cứ lúc nào, tất cả quả sinh ra đều ngang đồng tụ sắc lúc kiếp Thành. Nếu từ tán, cực vi riêng mà sanh thì cực vi đã có khi kiếp Không đều có công năng sinh ra quả, vì là nhân luôn có. Như thời kiếp Thành không phải lúc thành là nhân có quả, nên mới thành nhân quả, vì không có nghĩa quyết định.

Trên, đã lập sự ngăn ngừa. Dưới đây là phá bản chấp:

- Nếu nói là không quá hình, chất lượng v.v... kia, nghĩa là hai lượng lớn, nhỏ của nhân, quả đã đồng, thì làm sao cực vi lại gọi là phần chất. Hình thô có phần?

Thành Duy Thức chép: “Sắc quả được sinh ra không vượt qua nhân lượng, lẽ ra như cực vi, không gọi là sắc thô là lượng, như Hiển Dương quyển mười bốn chép: “Nếu không quá, nghĩa là vật chất ngại thô lẽ ra như cực vi, không thể chấp lấy, vì không thấy chất ngại, không nói vật tịnh đồng ở một chỗ, cho nên không đúng lý.

Ngoại đạo kia nói, vì lượng hợp với đức, nên chẳng phải thô mà dường như thô v.v... để bào chữa, đều như phá ngoại đạo kia: “Nếu nói là vượt qua, thì thể của các cực vi, vì không có phần tế, nên không thể phân tích để sinh ra vật thô, lẽ ra cũng là thường? Hiển Dương quyển

mười bốn nói: “Nếu quá lượng kia, thì vật chất ngại thô của chỗ quá lượng không phải do cực vi hình thành, lẽ ra là thường trụ.

Ý này vặn hỏi rằng: “Cực vi không có phần tế, không thể chia chẻ, gọi là thường. Các vật thô được sinh ra vượt qua chỗ lượng, còn phần tế khác không thể phân tích, lẽ ra cũng là thường. Nếu hai cực vi đầu kết hợp sinh gọi là cực vi thì không phải vặn hỏi hữu phần còn lại. Nếu chuyển sang chấp rằng: “Một phần cực vi, phần tế khác của chỗ quá lượng, vốn không mà nay khởi, đây là ông chấp cực vi là thường, thì không hợp lý, vì thừa nhận mới sinh.

Luận Hiển Dương chép: “Nếu lại thừa nhận có cực vi khác sinh, thì cực vi này lẽ ra không phải thường trụ. Hoặc thừa nhận vật thô là cực vi tế mà được mới sinh, vốn không có mà nay khởi, lẽ ra tất cả thể của cực vi đều chẳng phải thường. Đây lẽ ra là nghĩa không vượt quá lượng trước. Nghĩa quá lượng là chuyển chấp, không quá lượng là bản Tông.

Từ trên đến đây, hợp thành đoạn thứ ba, để phá, có ba biến đổi ngăn ngừa, tìm văn sẽ hiểu.

Vấn hỏi thứ tư, Luận Hiển Dương nói có ba:

- 1) Như hạt giống, nói về thể sinh, lẽ ra là vô thường.
- 2) Nếu như sữa tức là thể sinh ra cực vi, lẽ ra là đổi khác.
- 3) Như thể riêng của thợ gốm sinh ra cực vi một nhọc thì đây là

sự lo nghĩ.

Vấn hỏi của Thành Duy Thức có hai:

- 1) Vấn hỏi về cực vi.
- 2) Vấn hỏi về sắc thô.

Cực vi có ba vấn hỏi:

- a) Thật.
- b) Thường.
- c) Chủ thể sinh (Năng sinh).

Sắc thô có hai vấn hỏi:

- a) Không vượt qua nhân lượng.
- b) Là thật có (Đều rộng như sắc thô kia).

Trong vấn hỏi thứ năm, cái gì đối với sắc kia, đặt ra công năng của nó? Ai đối với cực vi, tạo ra công sức của hữu tình, không để cho nó sinh? Dùng tỉ lượng sẽ hiểu.

Nếu nói không nhân hữu tình thì đó là vô dụng, mà ngoài vật sinh. (Dụng là lý do). Vô dụng đối với hữu tình, vì không do hữu tình mà ngoài vật sinh thì không hợp lý. Lượng rằng:

“Ngoài vật của các ông,

*Lẽ ra không được sinh.
Vì vô dụng đối với hữu tình. Như lông rùa
v.v...”*

Trong phần kết, có tám chữ “Cố”:

Ba chữ đầu, kết phá bốn mươi thường kiến; năm chữ sau, kết phá cực vi là thường, trong đó là cộng tướng, nghĩa là vì thường và vô thường là cộng tướng.

Vì tự tướng, nghĩa là tướng “Khác”, không khác, là tự tướng. Phần thứ hai, trong bày tỏ chánh nghĩa, Pháp sư Khuy Cơ nói:

“Tất cả thời, nghĩa là thời gian của ba đời.” Tất cả hạt giống, là đối với trong chủng loại khác nhau tất cả pháp hữu vi.

Tự nhiên, nghĩa là bản tánh. Do cái khác, nghĩa là bị vật khác làm hư hoại.

Không có sinh, nghĩa là không có khởi tác. Trong năm pháp này, không có đổi thay, không có giao động, mới gọi là Thường.

Lối chấp trước này của ngoại đạo trái với năm thứ trên, đủ biết là vô thường, không có giao động, mới gọi là Thường không nên vọng chấp.

Nay, lại giải thích: “Hai trường hợp đầu đối với đối khác mà nói là tướng không có đối khác”.

Tất cả thời, tất cả chủng, nghĩa là đồng với cách giải thích của Pháp sư Khuy Cơ.

Ba trường hợp sau, ngay tướng, nói là không có đối khác. Tự nhiên, là tướng hư không.

Do cái khác: Là tướng trạch diệt.

Vô sinh: Nghĩa là tướng phi trạch diệt.

